TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
ĐỊA CHỈ : 01-05 LÊ DUẨN QUẬN 1 TP HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 01 - HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2008

TÀI SẢN	Mã	30/09/2008	31/12/2007
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**3.581.515.313.816**	**2.821.181.796.161**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**871.570.339.495**	**929.841.277.314**
1.Tiền	111	861.570.339.495	829.841.277.314
2. Các khoản tương đương tiền	112	10.000.000.000	100.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**3.900.000.000**	**3.900.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	3.900.000.000	3.900.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**2.460.640.379.236**	**1.699.500.552.938**
1. Phải thu khách hàng	131	1.869.259.939.239	1.060.748.342.313
2. Trả trước cho người bán	132	113.639.664.554	65.243.739.301
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	479.301.688.886	574.700.742.351
5. Các khoản phải thu khác	135	22.557.538.885	23.007.899.718
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(24.118.452.328)	(24.200.170.745)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**176.204.759.927**	**131.897.034.974**
1. Hàng tồn kho	141	190.056.509.363	145.748.784.410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(13.851.749.436)	(13.851.749.436)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**69.199.835.158**	**56.042.930.935**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.619.658.269	2.609.693.906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	59.559.849.191	51.921.270.808
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	28.104.726	119.290.533
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.992.222.972	1.392.675.688
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**3.315.267.496.647**	**1.991.066.346.807**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**15.889.842.212**	**1.374.121.987**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	1.338.952.315	1.375.180.744
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218	14.861.017.900	309.069.246
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(310.128.003)	(310.128.003)
II. Tài sản cố định	**220**	**2.740.450.771.826**	**1.407.780.793.159**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.025.834.196.119	711.292.202.363
- Nguyên giá	222	2.416.327.611.648	2.063.673.148.539
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(1.390.493.415.529)	(1.352.380.946.176)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.638.181.261	2.509.006.243
- Nguyên giá	228	4.017.838.653	3.310.039.182
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(1.379.657.392)	(801.032.939)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.711.978.394.446	693.979.584.553
III. Bất động sản đầu tư	**240**		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**487.161.075.313**	**504.755.173.140**
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	97.616.132.110	97.575.405.861
3. Đầu tư dài hạn khác	258	389.544.943.203	407.179.767.279
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		
V. Lợi thế thương mại	**260**		
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**	**71.765.807.296**	**77.156.258.521**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	69.066.904.438	74.520.306.582
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		
3. Tài sản dài hạn khác	273	2.698.902.858	2.635.951.939
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**	**6.896.782.810.463**	**4.812.248.142.968**

NGUỒN VỐN	Mã	30/09/2008	31/12/2007
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**5.430.161.076.875**	**3.632.442.414.158**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**3.258.096.318.774**	**2.811.773.445.768**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	64.667.352.068	190.497.868.760
2. Phải trả người bán	312	1.333.567.159.831	1.042.095.668.402
3. Người mua trả tiền trước	313	214.558.235.617	154.422.462.508
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	61.895.948.526	31.393.579.605
5. Phải trả người lao động	315	145.798.301.984	140.124.963.178
6. Chi phí phải trả	316	375.666.401.613	17.230.276.198
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.061.942.919.135	1.236.008.627.117
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	**330**	**2.172.064.758.101**	**820.668.968.390**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	3.106.743.768	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	1.343.903.115	20.101.951.505
4. Vay và nợ dài hạn	334	2.163.970.240.944	796.817.665.285
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	3.446.281.084	3.551.762.410
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337	197.589.190	197.589.190

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**1.466.621.733.587**	**1.179.805.728.811**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**1.435.746.820.709**	**1.142.917.211.362**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	30.767.142.563	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	121.131.865.427	15.885.644.502
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	16.128.982.452	15.885.644.502
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	267.718.830.267	111.145.922.358
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**30.874.912.878**	**36.888.517.449**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	30.656.060.423	36.669.664.994
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	218.852.455	218.852.455
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**600**	**6.896.782.810.463**	**4.812.248.142.968**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2008	31/12/2007
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			2.317.610
2. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		18.527.502,56	16.394.069
Euro (EUR)		331,99	321
Dollar Singapore (SGD)		7.319,54	7.320
Bảng Anh (£)		168,90	163

Nguyễn Hùng Dũng	**Nguyễn Văn Mậu**	**Hồ Thị Oanh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 24 tháng 10 năm 2008
Thành phố Hồ Chí Minh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
ĐỊA CHỈ: LẦU 5 - SỐ 1-5 LÊ DUẨN - Q1- TP.CHM

Mẫu số B 02 - HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3/2008	09 tháng ĐN 2008	Quý 3/2007	09 tháng ĐN 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**2.642.836.184.670**	**5.802.526.950.772**	**1.854.636.953.510**	**4.182.156.534.930**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.434.306	173.245.771	15.957.998	163.892.835
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	**2.642.831.750.364**	**5.802.353.705.001**	**1.854.620.995.512**	**4.181.992.642.095**
4. Giá vốn hàng bán	11	**2.395.288.629.563**	**5.194.627.151.405**	**1.736.516.673.845**	**3.866.564.394.476**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	**247.543.120.801**	**607.726.553.596**	**118.104.321.667**	**315.428.247.619**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	38.463.033.315	92.792.887.213	17.342.481.002	73.263.857.824
7. Chi phí tài chính	22	87.240.566.400	207.249.330.875	18.611.546.296	56.882.871.275
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*	*35.414.448.228*	*113.195.651.243*	*14.430.997.463*	*44.477.368.445*
8. Chi phí bán hàng	24	35.083.178.602	87.326.897.726	24.403.287.208	49.432.438.320
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	45.387.049.343	120.751.941.459	36.166.460.366	66.227.386.215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	**118.295.359.772**	**285.191.270.750**	**56.265.508.799**	**216.149.409.633**
11. Thu nhập khác	31	374.825.483	4.848.162.431	1.093.759.551	2.874.338.697
12. Chi phí khác	32	1.799.662.176	5.640.447.489	451.090.222	1.761.320.812
13. Lợi nhuận khác	40	**(1.424.836.693)**	**(792.285.058)**	**642.669.329**	**1.113.017.885**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	**116.870.523.079**	**284.398.985.692**	**56.908.178.128**	**217.262.427.518**
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	**1.322.906.467**	**1.322.906.467**	**0**	**0**
16 Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết liên doanh	52	**567.351.700**	**1.361.677.362**	**0**	**0**
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	**116.114.968.312**	**284.437.756.588**	**56.908.178.128**	**217.262.427.518**

S.Đ.K.K.D: 4103006191-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hùng Dũng	Nguyễn Văn Mậu	Hồ Thị Oanh
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 24 tháng 10 năm 2008
Thành phố Hồ Chí Minh

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
Địa chỉ : 01-05 Lê Duẩn Quận 1 TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
09 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	09 tháng ĐN 2008	2007
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	**284.398.985.692**	**317.720.434.442**
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định	213.180.494.476	258.338.667.796
Các khoản dự phòng	-	(21.572.596.415)
Lãi từ hoạt động đầu tư	8.524.231.298	(17.617.035.588)
Chi phí lãi vay	113.195.651.243	85.529.309.899
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn l	**619.299.362.709**	**622.398.780.134**
(Tăng) các khoản phải thu	(783.121.220.682)	(682.898.431.218)
(Tăng) hàng tồn kho	(44.307.724.953)	(46.679.547.082)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	1.002.385.971.011	(233.528.827.704)
(Tăng)/Giảm tài sản ngắn hạn khác	(4.599.547.284)	(42.161.000.000)
Tiền lãi vay đã trả	(115.659.653.616)	(65.750.724.326)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.501.120.561)	(35.127.500.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**670.496.066.624**	**(483.747.250.915)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(1.642.400.119.337)	(673.276.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.770.000	919.000.000
Chi đầu tư vào các đơn vị khác và đầu tư dài hạn khác	(5.667.858.887)	(58.981.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kl	-	-
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết		(93.272.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	30.433.638.478	-
Tiền thu từ các khoản đầu tư	22.205.823.900	53.151.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**(1.595.425.745.846)**	**(771.459.000.000)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền chi trả nợ gốc vay	(319.283.961.646)	(194.341.186.493)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.325.439.565.449	269.471.385.358
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(139.496.862.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**866.658.741.403**	**75.130.198.865**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**(58.270.937.819)**	**(1.180.076.052.050)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	**929.841.277.314**	**2.109.917.329.364**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	**871.570.339.495**	**929.841.277.314**

S.Đ.K.K.D: 4103006191-C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hùng Dũng	Nguyễn Văn Mậu	Hồ Thị Oanh
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 24 tháng 10 năm 2008
Thành phố Hồ Chí Minh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
ĐỊA CHỈ : 01-05 LÊ DUẨN QUẬN 1 TP HỒ CHÍ MINH

Mẫu CBTT-03
Ban hành theo TT số 38/2007/TT-BTC
ngày 18/04/2007 của BTC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Qúy 3 năm 2008

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2008

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ngày 30/06/2008	Ngày 30/09/2008
	I. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**3.248.200**	**3.581.515**
	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.094.554	871.570
	2. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	3.900	3.900
	3. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.875.456	2.460.640
	4. Hàng tồn kho	212.804	176.205
	5. Tài sản ngắn hạn khác	61.487	69.200
	II. TÀI SẢN DÀI HẠN	**2.792.381**	**3.315.267**
	1. Các khoản phải thu dài hạn	6.048	15.890
	2. Tài sản cố định	2.216.129	2.740.451
	- Tài sản cố định hữu hình	1.072.933	1.025.834
	- Tài sản cố định vô hình	2.829	2.638
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.140.367	1.711.978
	3. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	499.004	487.161
	4. Tài sản dài hạn khác	71.199	71.766
	III. TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**6.040.581**	**6.896.783**
	IV. NỢ PHẢI TRẢ	**4.690.593**	**5.430.161**
	1. Nợ ngắn hạn	3.070.974	3.258.096
	2. Nợ dài hạn	1.619.620	2.172.065
	V. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**1.349.988**	**1.466.622**
	1. Vốn chủ sở hữu	1.326.960	1.435.747
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000	1.000.000
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.319	30.767
	- Quỹ đầu tư phát triển	120.432	121.132
	- Quỹ dự phòng tài chính	15.886	16.129
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	168.323	267.719
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
	2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	23.028	30.875
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.809	30.656
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	219	219
	VI. TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**6.040.581**	**6.896.783**

II.A KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH

Stt	Chỉ tiêu	Quý III/2008	Lũy kế 09 tháng ĐN 2008
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**2.642.836**	**5.802.527**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	4	173
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.642.832	5.802.354
4.	**Giá vốn hàng bán**	**2.395.289**	**5.194.627**
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	247.543	607.727
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	38.463	92.793
7.	Chi phí tài chính	87.241	207.249
8.	Chi phí bán hàng	35.083	87.327
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.387	120.752
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**118.295**	**285.191**
11.	Thu nhập khác	375	4.848
12.	Chi phí khác	1.800	5.640
13.	**Lợi nhuận khác**	(1.425)	(792)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**116.871**	**284.399**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.323	1.323
16	Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết liên doanh	567	1.362
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**116.115**	**284.438**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)**		
19	**Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)**		

S.Đ.K.K.D: 4103006191-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hùng Dũng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Mậu
Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 10 năm 2008
TP Hồ Chí Minh